UBND XÃ YÊN LÃNG **Biểu số 104/CK TC-NSNN**

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2024

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	Ước thực hiện năm 2023		Dự toán thu năm 2024		So sánh %	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
	TỔNG THU	**20.217.569**	**19.575.780**	**10.566.000**	**9.850.000**	**52,26**	**50,32**
I	**Các khoản thu 100%**	**180.984**	**180.984**	**218.000**	**218.000**	**120,45**	**120,45**
	Phí, lệ phí	120.631	120.631	120.000	120.000	**99,48**	**99,48**
	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác		-				
	Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp		-				
	Thu phạt, tịch thu khác theo quy định		-				
	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định		-				
	Đóng góp của nhân dân theo quy định		-				
	Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân		-				
	Thu khác	60.353	60.353	98.000	98.000	162,38	162,38
II	**Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)**	**1.255.812**	**614.023**	**1.312.000**	**596.000**	**104,47**	**97,06**
1	Các khoản thu phân chia	545.852	528.728	596.000	596.000	109,19	112,72
	- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp		-				
	- Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình		-				
	Thuế ngoài quốc doanh (thuế hộ khoán cố đinh GTGT)	428.072	410.948	475.000	475.000	110,96	115,59
	- Lệ phí trước bạ nhà, đất	117.780	117.780	121.000	121.000	102,73	102,73
2	Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định	624.665	-	716.000	-	114,62	
	Thuế TNCN từ chuyển nhượng BĐS	417.134		470.000		112,67	

	Thuế TNCN từ SXKD	207.531		246.000		118,54	
	Thuế thu nhập từ tiền lương, tiền công						
3	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	85.295	85.295				
	Thu từ đất sản suất, kinh doanh phi nông nghiệp	82.601	82.601				
	Thu từ đất ở tại nông thôn	2.695	2.695				
III	**Thu chuyển nguồn cải cách tiền lương năm 2021 chuyển sang:**	**1.260.455**	**1.260.455**	**-**	**-**		
IV	**Thu kết dư ngân sách năm trước**	**32.502**	**32.502**				
V	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**17.487.816**	**17.487.816**	**9.036.000**	**9.036.000**	**51,67**	**51,67**
	- Bổ sung cân đối	7.458.564	7.458.564	7.458.000	7.458.000	99,99	99,99
	- Thu bổ sung có mục tiêu	10.029.252	10.029.252	1.578.000	1.578.000		

2000

814.000